

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

Số: 79/2018/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Trà Vinh, ngày 07 tháng 12 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ,
công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: 9
	Ngày: 21/12/18

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

*Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về
đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính
hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho
công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;*

*Xét Tờ trình số 4265/TTr-UBND ngày 14/11/2018 của Ủy ban nhân dân
tỉnh về việc quy định nội dung, mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ,
công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; báo cáo thẩm tra của Ban
Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại
kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định về nội dung, mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

b) Trường hợp, các Đề án/Dự án có văn bản hướng dẫn riêng thì thực hiện theo các quy định tại các văn bản của Đề án/Dự án đó.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cán bộ trong các cơ quan nhà nước;

b) Công chức, công chức thực hiện chế độ tập sự trong các cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở tỉnh; ở huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là cấp huyện); công chức xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã); công chức trong bộ máy lãnh đạo, quản lý đơn vị sự nghiệp công lập;

c) Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, chiến sỹ, công nhân, viên chức trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân;

d) Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; những người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khóm;

đ) Viên chức trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Dưới đây các đối tượng tại điểm a, b, c, d Khoản này được gọi chung là cán bộ, công chức (CBCC); các đối tượng tại điểm đ Khoản này gọi chung là viên chức.

Điều 2. Đối tượng, điều kiện đi đào tạo

1. Đối tượng, điều kiện đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học

a) Cán bộ, công chức cấp xã là người dân tộc thiểu số hoặc công tác tại các xã vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và phải có cam kết thực hiện nhiệm vụ, công vụ tại cơ quan, đơn vị sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo.

b) Các đối tượng quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này được cử đi học theo các chương trình hợp tác với nước ngoài được ký kết hoặc gia nhập nhân danh Nhà nước, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, ngoài các quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này còn phải đáp ứng yêu cầu khác của chương trình hợp tác.

2. Điều kiện đào tạo sau đại học đối với CBCC, viên chức theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ và có quyết định cử đi học của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Nội dung chi; sử dụng nguồn kinh phí đối với đơn vị có cán bộ công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng và cơ sở được giao nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng

Thực hiện theo Điều 4 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 4. Mức chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC, viên chức

1. Mức chi đào tạo CBCC trong nước

1.1. Nguồn kinh phí đào tạo

Cơ quan, đơn vị quản lý CBCC sử dụng kinh phí được bố trí trong dự toán hàng năm để chi các nội dung sau:

a) Chi phí dịch vụ đào tạo và các khoản chi phí bắt buộc phải trả cho các cơ sở đào tạo: Theo hoá đơn của cơ sở đào tạo nơi CBCC được cử đi đào tạo hoặc theo hợp đồng cụ thể do cấp có thẩm quyền ký kết.

b) Chi hỗ trợ kinh phí mua tài liệu học tập bắt buộc: Căn cứ chứng từ, hóa đơn hợp pháp thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc người có thẩm quyền xem xét quyết định mức chi hỗ trợ.

1.2. Nguồn kinh phí thường xuyên và nguồn kinh phí khác để hỗ trợ cho CBCC các nội dung sau:

Chi hỗ trợ một phần tiền ăn trong thời gian đi học tập trung; chi hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về/tính trên khóa học hoặc từng đợt tập trung theo thông báo của cơ sở đào tạo; nghỉ lễ; nghỉ tết) nếu tự túc bằng phương tiện cá nhân; chi thanh toán tiền thuê chỗ nghỉ trong những ngày đi tập trung học tại cơ sở đào tạo (trong trường hợp cơ sở đào tạo và đơn vị tổ chức đào tạo xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ): thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị phù hợp theo quy định hiện hành.

Chi hỗ trợ các cán bộ, công chức là nữ, là người dân tộc thiểu số được cử đi đào tạo theo các chính sách, chế độ quy định của pháp luật về bình đẳng giới và công tác dân tộc; kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức là nữ, là người dân tộc thiểu số bố trí trong dự toán chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị quản lý cán bộ, công chức.

2. Mức chi bồi dưỡng CBCC trong nước

2.1. Căn cứ kế hoạch bồi dưỡng và nguồn kinh phí được cấp có thẩm quyền bố trí hàng năm, cơ sở bồi dưỡng hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở các lớp bồi dưỡng CBCC thực hiện chi các nội dung sau:

a) Chi thù lao giảng viên, báo cáo viên (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng) trên cơ sở thỏa thuận theo hình thức hợp đồng công việc phù hợp với chất lượng, trình độ của giảng viên, báo cáo viên trong phạm vi dự toán được giao (một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học):

- Giảng viên, báo cáo viên là Bí thư Tỉnh ủy: 2.000.000 đồng/người/buổi.

- Giảng viên, báo cáo viên là Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; giáo sư; chuyên gia cao cấp; Tiến sỹ khoa học; giảng viên cao cấp: 1.600.000 đồng/người/buổi.

- Giảng viên, báo cáo viên là Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Vụ trưởng, Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Cục trưởng, Phó Cục trưởng thuộc Bộ, ngành Trung ương; Trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Bí thư Huyện ủy, Thành ủy, Thị xã ủy; Phó giáo sư; Tiến sỹ; giảng viên chính: 1.200.000 đồng/người/buổi.

- Phó Trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; giảng viên, báo cáo viên còn lại là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở trung ương, cấp tỉnh và các chức vụ, chức danh tương đương; Phó Bí thư, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện (ngoài 3 nhóm đối tượng nêu trên): 1.000.000 đồng/người/buổi.

- Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị từ cấp huyện và tương đương trở xuống: 600.000 đồng/người/buổi.

b) Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên: Mức chi theo mức chi phụ cấp lưu trú quy định tại Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND.

c) Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho giảng viên: Trường hợp cơ quan, đơn vị không bố trí được phương tiện, không có điều kiện bố trí chỗ nghỉ cho giảng viên mà phải đi thuê thì được chi theo mức chi quy định tại Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND.

d) Chi nước uống phục vụ lớp học: Áp dụng mức chi nước uống tổ chức các cuộc hội nghị theo Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND.

đ) Chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc: Cơ sở đào tạo được quyết định chi khen thưởng cho học viên đạt loại giỏi, loại xuất sắc theo mức: 200.000 đồng/học viên.

e) Chi phí tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế

+ Chi trả tiền phương tiện đưa, đón học viên đi khảo sát thực tế (theo hợp đồng, chứng từ chi thực tế).

+ Hỗ trợ một phần tiền ăn, tiền nghỉ cho học viên trong những ngày đi thực tế bằng 50% mức chi quy định tại Nghị quyết số 48/2017/NQ-HĐND.

Các nội dung còn lại thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính.

2.2. Cơ quan, đơn vị có CBCC đi bồi dưỡng sử dụng nguồn kinh phí thường xuyên và nguồn kinh phí khác để hỗ trợ cho CBCC theo các nội dung tại điểm 1.2 Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết này.

3. Mức chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC ở nước ngoài

Thực hiện theo Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Các khoản chi theo nội dung nêu trên theo thực tế phát sinh được quyết định cử đi đào tạo, bồi dưỡng hoặc phê duyệt trong Đề án đào tạo, bồi dưỡng của cấp thẩm quyền.

4. Mức chi đào tạo, bồi dưỡng viên chức

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên; tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: Căn cứ quy nội dung chi quy định tại Điều 3 và mức chi quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này, Thủ trưởng đơn vị xem xét quyết định.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; tự bảo đảm chi thường xuyên: Thủ trưởng căn cứ vào nguồn tài chính của đơn vị có thể vận dụng mức chi tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3 Điều 4 Nghị

quyết này để quyết định mức hỗ trợ phù hợp với quy định của pháp luật về cơ chế tài chính của đơn vị mình.

Điều 5. Một số quy định khác

1. Đối với các lớp đào tạo, bồi dưỡng CBCC, viên chức được tổ chức bằng nguồn kinh phí do các tổ chức, cá nhân tham gia đóng góp, tài trợ thì khuyến khích vận dụng thực hiện chế độ chi tiêu quy định tại Nghị quyết này nhằm đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả. Trường hợp cần có mức chi cao hơn thì cơ quan, đơn vị làm nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng quyết định phù hợp khả năng nguồn kinh phí của đơn vị.

2. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Các quy định còn lại về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính.

Điều 6. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức, triển khai thực hiện; Thường trực HĐND, các Ban và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Trà Vinh khóa IX - kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 07/12/2018 và có hiệu lực từ ngày 17/12/2018.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Nội vụ;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: TP, Tài chính, Nội vụ, Cục thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Báo TV, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Trần Trí Dũng